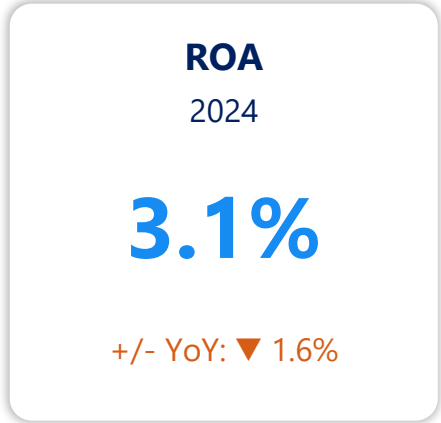
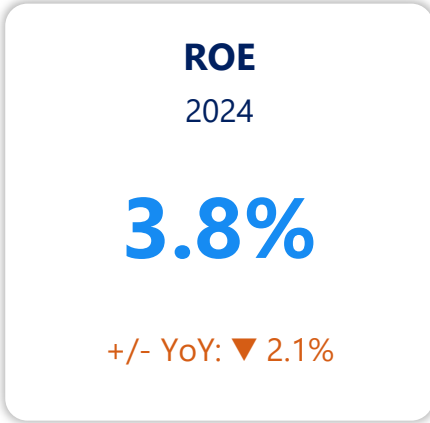
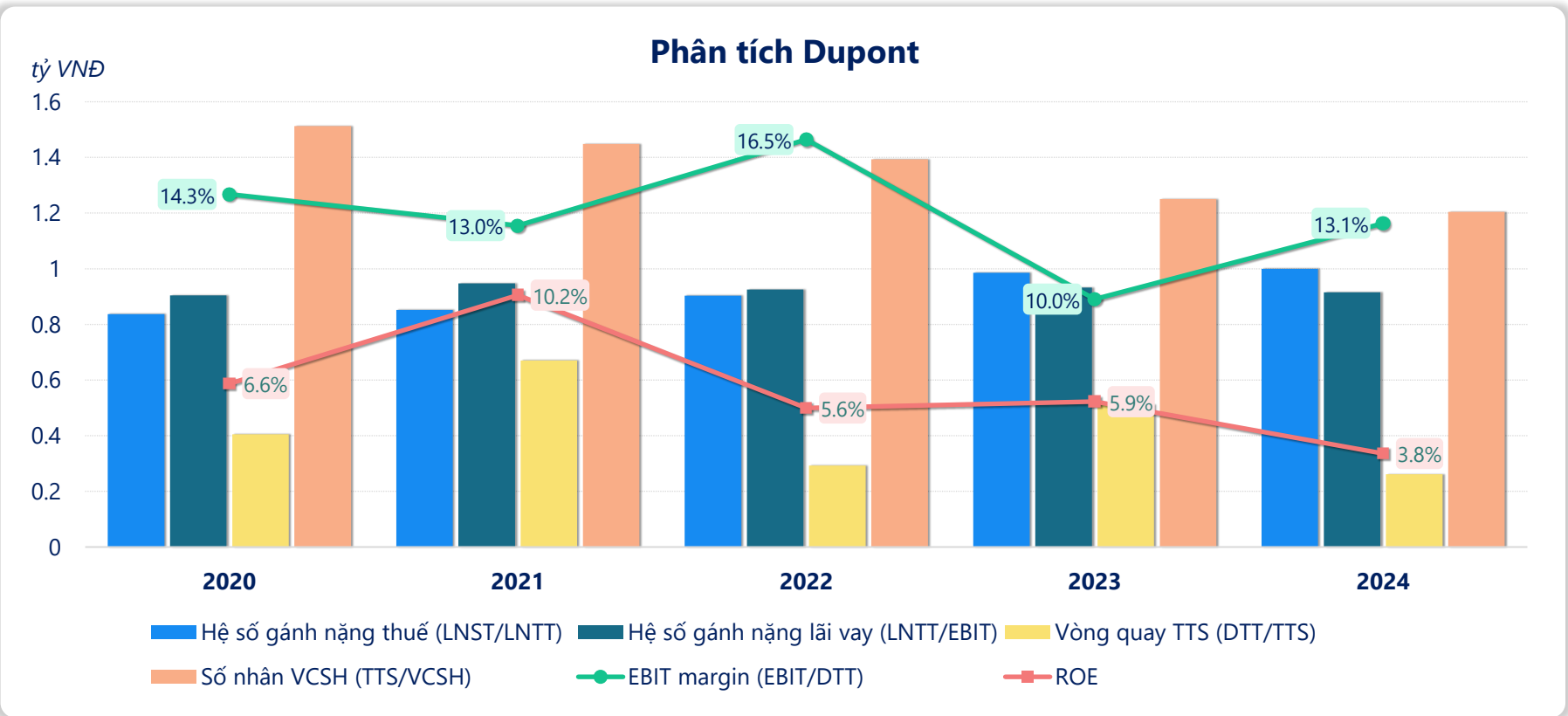
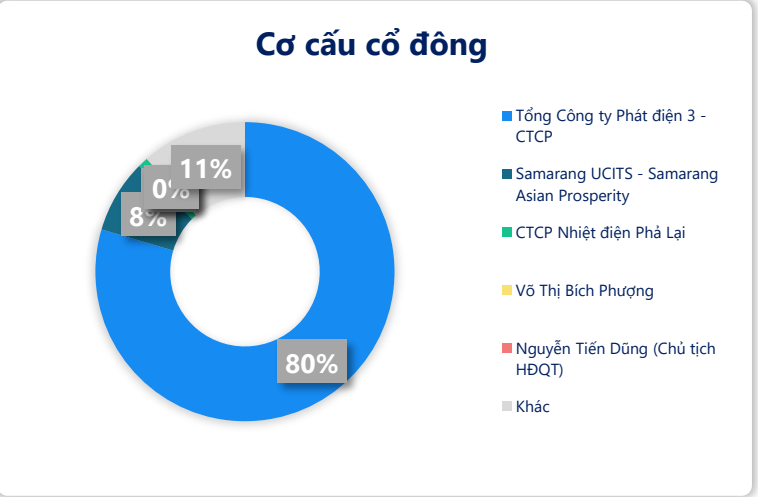


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

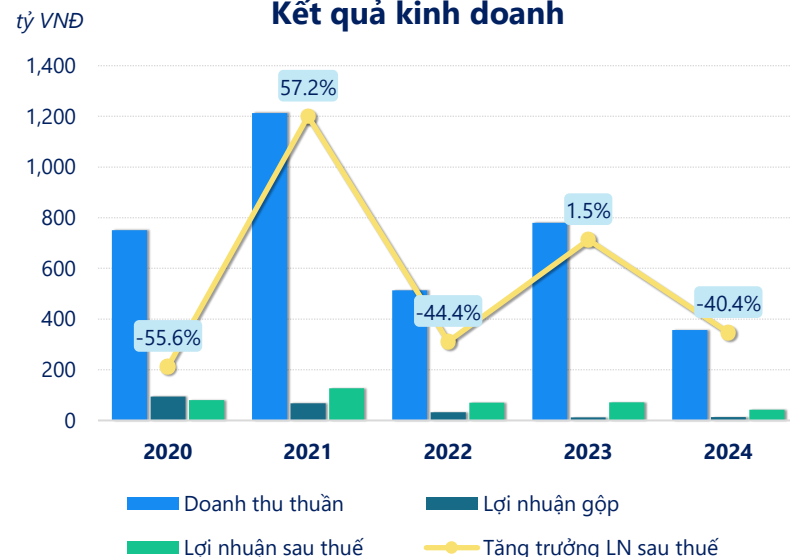
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,050 - 17,509
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		726
Số lượng CPLH (CP)		60,485,600
KLGD BQ 20 phiên (CP)		9,730
Sở hữu nước ngoài		8.5%
Beta		0.41
EPS		613
P/E		19.6

	YTD	1T	3T	6T
BTP		4.8%	-7.7%	-12.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Nhiệt điện Bà Rịa (HSX: BTP)

Kết quả kinh doanh

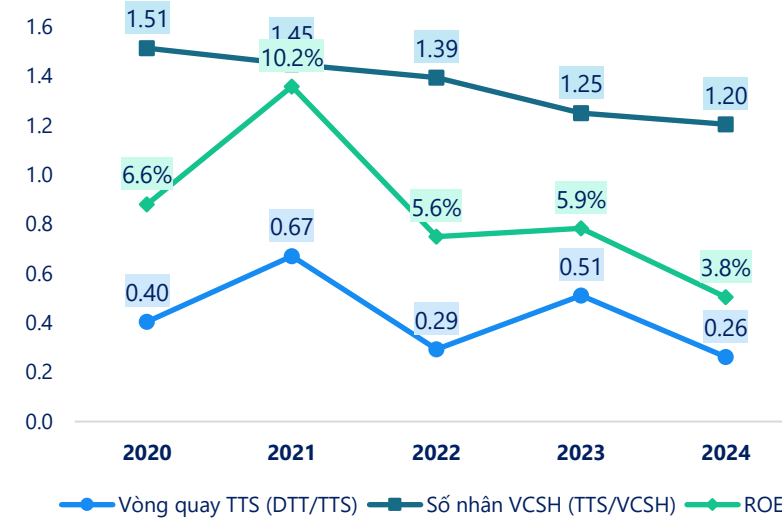


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **13.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **1.00**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

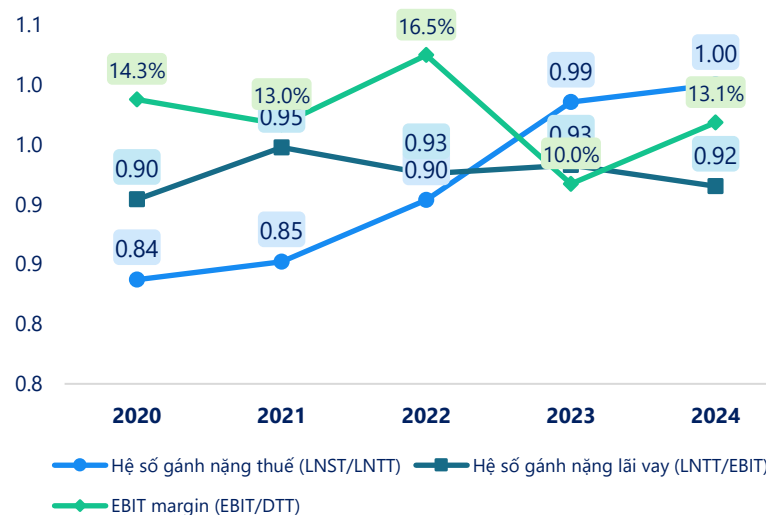
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **BTP** ghi nhận doanh thu thuần **357.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **42.82** tỷ đồng, lần lượt **giảm 54.2%** và **giảm 40.4%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.78%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

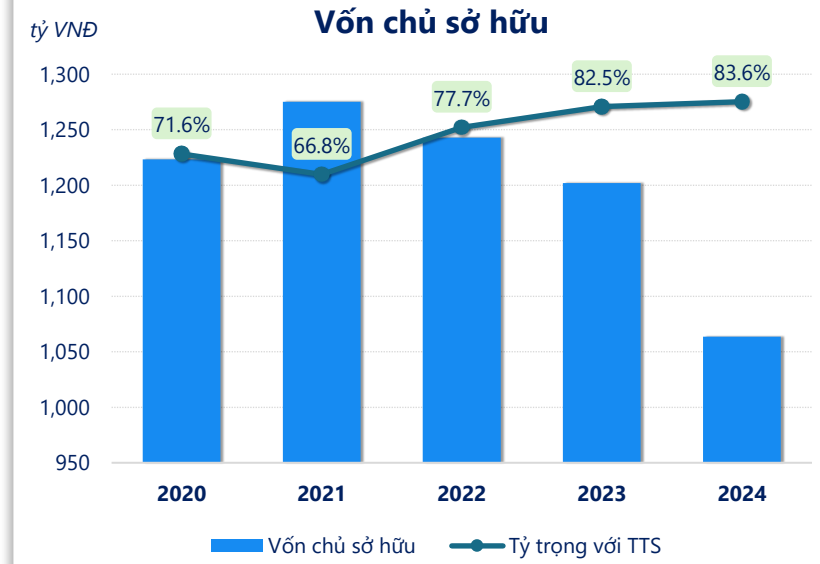
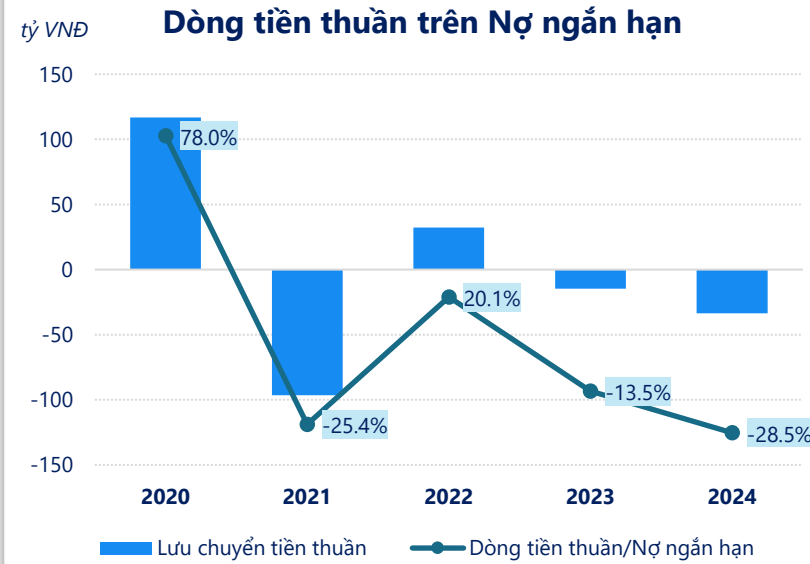
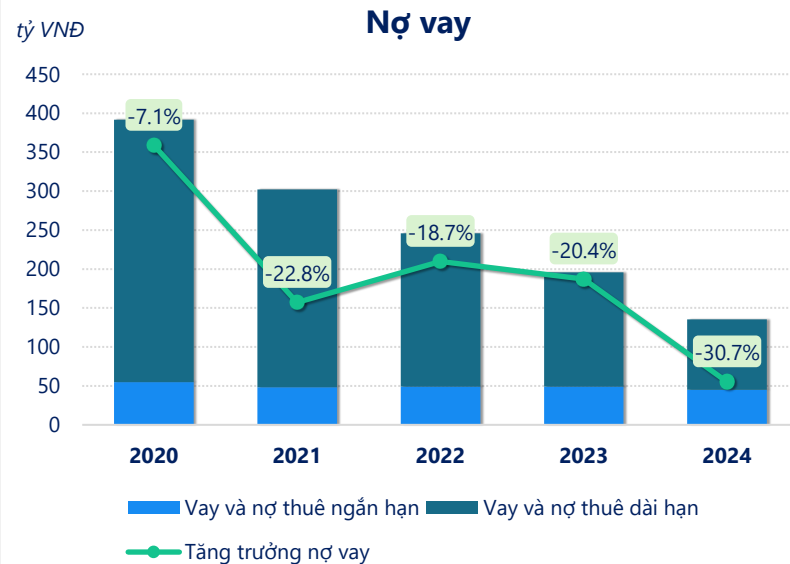
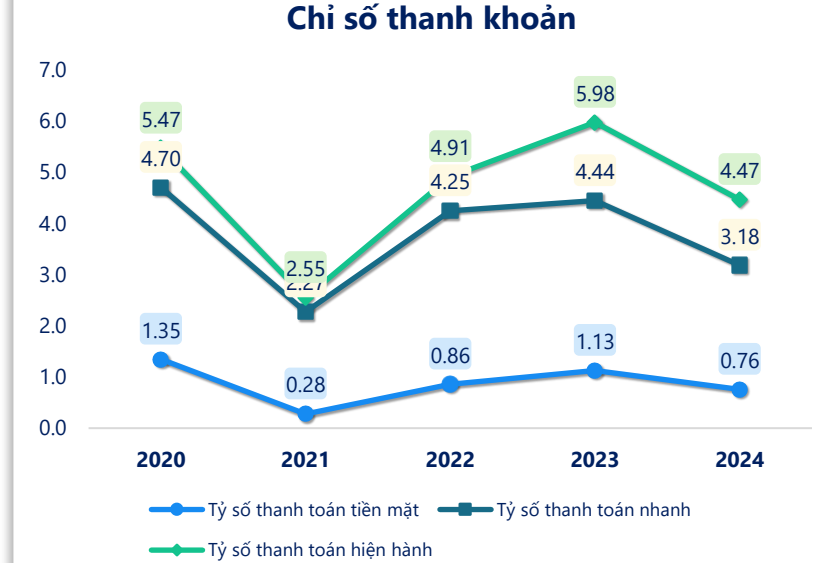
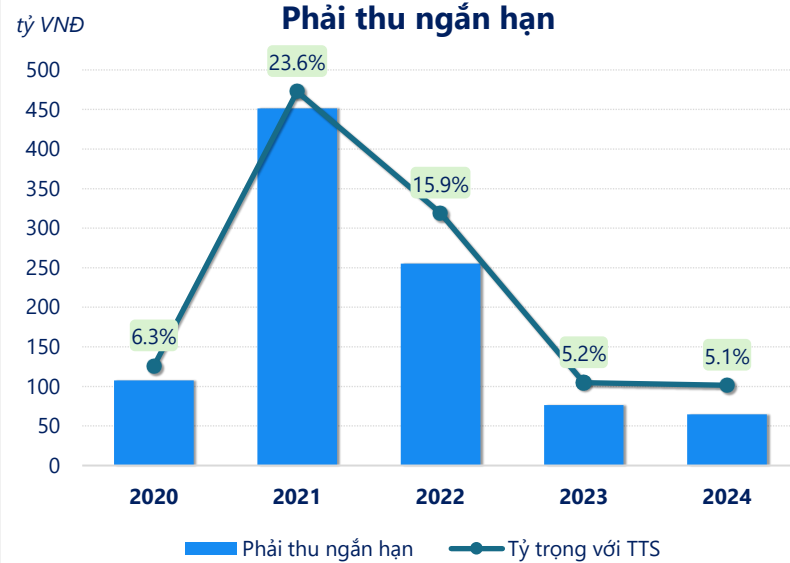
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.26**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.20** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,257	1,457	-13.7%
Tài sản ngắn hạn	512	650	-21.3%
Tiền và tương đương tiền	89.3	123	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	255	-21.6%
Phải thu ngắn hạn	50.8	76.2	-33.3%
Hàng tồn kho	151	167	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	20.4	29.5	-30.8%
Tài sản dài hạn	746	807	-7.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	232	291	-20.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.99	3.32	-40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	447	447	0.0%
Tài sản dài hạn khác	64.7	66.0	-2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	202	255	-21.1%
Nợ ngắn hạn	111	109	2.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.2	48.9	-7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.1	6.66	487%
Nợ dài hạn	90.3	147	-38.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	90.3	147	-38.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,056	1,202	-12.2%
Vốn chủ sở hữu	1,056	1,202	-12.2%
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	750	1,213	513	780	357
Giá vốn hàng bán	657	1,146	481	767	344
Lợi nhuận gộp	93.6	67.3	32.8	12.5	13.5
Doanh thu HĐTC	71.1	121	85.6	103	74.4
Chi phí TC	39.2	2.05	6.30	5.26	3.98
Chi phí lãi vay	10.3	8.27	6.30	5.26	3.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.03	0.02	0.02	0.01	0.01
Chi phí QLDN	28.9	37.1	34.0	37.3	39.9
LN thuần từ HĐKD	96.6	149	78.1	72.6	43.9
Lợi nhuận khác	0.12	0.19	0.15	0.27	-1.13
LN trước thuế	96.7	149	78.3	72.9	42.8
Lợi nhuận sau thuế	80.9	127	70.7	71.8	42.8
LNST của CĐ cty mẹ	80.9	127	70.7	71.8	42.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	312	-98.7	1.39	87.9	85.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-76.7	124	172	18.9	122
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-119	-122	-141	-122	-241
Tiền đầu kỳ	85.0	202	105	138	123
Lưu chuyển tiền thuần	117	-96.6	32.2	-14.7	-33.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	202	105	138	123	89.3